

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/DS-PT  
Ngày: 27/02/2025  
V/v Tranh chấp hợp đồng  
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hoàng Thị Hòa

Các Thẩm phán: ông Trương Anh Tuấn

ông Nguyễn Văn Phương

**- Thư ký phiên tòa:** bà Giáp Thị Bích Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:** ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** bà Vì Thị C, sinh năm 1983; địa chỉ: số nhà A, tổ dân phố AB (nay là tổ dân phố B), phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Phạm Đông A, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

**2. Bị đơn:** bà Lò Thị H (tên gọi khác: Lò Thu H), sinh năm 1987 và ông Lương Văn L, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (bà H có mặt, ông L vắng mặt).

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Quảng Văn D, sinh năm 1985; địa chỉ: số nhà A, tổ dân phố số B phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Quảng Văn D: bà Vì Thị Ch, sinh năm 1983; địa chỉ: số nhà A, tổ dân phố AB (nay là tổ dân phố B), phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).*

3.2. Công ty TNHH MTV P; địa chỉ: số nhà AB, tổ dân phố B, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo pháp luật: bà Vì Thị C, chức vụ: Giám đốc Công ty (vắng mặt).

**4. Người kháng cáo:** ông Lương Văn L, bà Lò Thị H - là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại Tòa án các cấp và tại phiên toà sơ thẩm (ngày 24/9/2024) nguyên đơn bà Vì Thị C trình bày:**

Do có quen biết nhau từ trước, nên từ năm 2016 đến năm 2019, bà C đã nhiều lần cho vợ chồng ông Lương Văn L và bà Lò Thị H vay tiền, mỗi lần cho vay hai bên đều lập giấy tờ.

Ngày 28/7/2019, hai bên chốt nợ và thống nhất số tiền ông L, bà H còn nợ bà C tính đến ngày chốt nợ là 3.589.626.000 đồng, trong đó có 3.188.942.000 đồng tiền gốc và 400.684.000 đồng tiền lãi. Giấy chốt nợ ngày 28/7/2019 ghi: số tiền dư nợ là: 1.951.657.000 đồng + 1.637.969.000 đồng = 3.589.626.000 đồng cả gốc và lãi. Số tiền gốc và lãi này được bà Ch tính theo bản "Nháp thực viết ngắn gọn lại" của bà C với bà H vào hôm chốt nợ (BL 289) với 07 khoản nợ gốc là: 495.000.000 đồng (từ ngày 11/7/2016 đến ngày 19/7/2016), nợ gốc 650.000.000 đồng (tính đến ngày 09/8/2017), nợ gốc 800.000.000 đồng (vay ngày 05/4/2018 và vay ngày 18/8/2018), nợ gốc 325.000.000 đồng (vay ngày 01/7/2018), nợ gốc 900.000.000 đồng (vay ngày 28/02/2019), nợ gốc 12.442.000 đồng (tiền ông L, bà H mua lợn của bà C) và nợ gốc 6.500.000 đồng (tiền ông L, bà H mua rượu của bà C).

Ngoài bản nháp này, cũng trong ngày 28/7/2019 bà C và bà H còn chốt thêm một bản nháp có ghi "Bản nháp ảo" (BL 281-284 và BL 75-78), chỉ có tổng số tiền gốc là 2.025.000.000 đồng (gồm các khoản tiền gốc: 800.000.000 đồng vay ngày 05/4/2018 và ngày 18/8/2018; nợ gốc 325.000.000 đồng vay ngày 1/7/2018; nợ gốc 900.000.000 đồng vay ngày 28/02/2019), mà bà H và ông L còn nợ bà C, bản nháp này là do bà C viết, nhưng nội dung tiền nợ gốc được nháp trên tờ giấy này là không đúng, việc bà C nháp bản này là do bà H nhờ bà C nháp như vậy vì bà H trình bày về việc hai vợ chồng bà H ông L hiện đang cãi nhau về khoản nợ mà bà H và ông L đang còn nợ nên bà H và bà C thống nhất cùng chốt với nhau các khoản còn nợ, thành hai bản chốt nợ có nội dung về các khoản vay khác nhau, để ông L đến thì bà C sẽ bảo với ông L là bà H còn nợ bà C số tiền hơn 02 tỷ đồng.

Bản video clip ông L đã ghi tại nhà bà C là đúng với diễn biến thực tế. "Giấy vay tiền" ngày 15/10/2018 là chữ của bà H viết vào sổ của bà C, bà C đã nộp cho Tòa án chính là "Giấy vay tiền" thể hiện tại video clip; giấy này có nội dung thống kê lại các khoản vay từ ngày 05/4/2018 đến ngày 15/10/2018 nhưng chưa có hai khoản gốc 495.000.000 đồng, 650.000.000 đồng và 18.942.000 đồng tiền nợ mua

lợn và rượu; tại video clip bà C nói chỉ còn nợ hơn hai tỷ đồng tiền gốc gồm các khoản tiền: 50 triệu đồng, 320 triệu đồng, 20 triệu đồng, 750 triệu đồng, 900 triệu đồng, và bà C là người dùng bút gạch các khoản nợ ghi trên tờ giấy này vì cho rằng bà H đã trả cho bà C là vì trước đó bà H nhờ bà C không đưa những khoản tiền trên vào, để bà H chứng minh với ông L là bà H đã trả, nhưng thực chất chưa trả.

Nội dung bà C ghi trên giấy biên nhận "*Những giấy tờ và hợp đồng vay mượn tiền trước thời điểm lập biên bản này là hết hiệu lực không còn giá trị*" là do giữa bà C với bà H và ông L có nhiều giấy tờ vay mượn với nhau trước thời điểm chốt nợ, nên các bên phải chốt với nhau bằng nội dung trên để thống nhất các khoản nợ với nhau, việc chốt nội dung này là theo yêu cầu của ông L, nhưng việc viết như vậy là không đúng sự thật, vì ông L, bà H còn những khoản vay khác bà C chưa đưa vào giấy chốt nợ và chưa khởi kiện; còn số tiền ghi trên giấy chốt nợ là đúng.

Đối với 02 Hợp đồng góp vốn cùng đề ngày 20/3/2017, là hai hợp đồng ảo, không có thật, bà H có đến nhờ bà C làm hợp đồng góp vốn để vay ngân hàng. Hai hợp đồng góp vốn được ký vào cùng một ngày, cùng với ngày bà H viết cho bà C tờ giấy xác nhận hợp đồng ảo (ngày 31/5/2019), nhưng không được ký vào cùng một thời điểm, một cái ký buổi sáng, một cái ký buổi chiều, cụ thể là hợp đồng nào ký trước hợp đồng nào ký sau bà C cũng không nhớ, nếu theo Kết luận giám định của cơ quan Công an thì hợp đồng có ký hiệu là A được bà C ký buổi sáng, còn hợp đồng có ký hiệu là M1 được bà C ký buổi chiều cùng với giấy xác nhận bảng lương cho bà H. Mặc dù 02 hợp đồng được ký cùng ngày 31/5/2019 nhưng hợp đồng lại ghi "Hôm nay, ngày 20 tháng 3 năm 2017" là do bà H nói với bà C hợp đồng phải ghi vào thời điểm trước khi bà H vay ngân hàng, thì ngân hàng mới đồng ý cho vay, nên bà C cũng đồng ý. Do đây là hợp đồng ảo, bà H nhờ bà C ký để đi vay tiền ngân hàng nên không có việc bà H, ông L góp số tiền 02 tỷ đồng như ông L, bà H đang có yêu cầu phản tố.

Bà C không nhất trí với ý kiến của bà H trình bày tại phiên tòa về việc bà H có đưa số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà C để bà C mang đi cho vay hộ bà H, việc bà H khẳng định hợp đồng góp vốn ngày 20/3/2017 được bà C lập và ký, đóng dấu cùng ngày là không đúng, vì ngày 14/3/2017 bà C mới có văn bản đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cho thành lập Công ty TNHH một thành viên P, đến khoảng ngày 24/3/2017 Công ty TNHH một thành viên P mới có con dấu, ngày 28/3/2017 con dấu của Công ty mới có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/9/2024, bà C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các khoản tiền gốc: 495.000.000 đồng, 650.000.000 đồng, 12.442.000 đồng, 6.500.000 đồng và tiền lãi của các khoản vay này; bổ sung yêu cầu khởi kiện về lãi yêu cầu ông L, bà H phải trả tiền lãi đối với khoản tiền gốc 2.025.000.000 đồng từ ngày tiếp theo của phiên tòa sơ thẩm lần 2 (ngày 21/7/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm lần 3 (ngày 24/9/2024) là: 931.936.250 đồng (có bản tính lãi kèm theo); không đề nghị xem xét huỷ 02 hợp đồng góp vốn cùng đề ngày 20/3/2017 trong vụ án này.

Tổng số tiền bà C yêu cầu ông L, bà H phải trả là: 3.710.715.291 đồng, bao gồm: Tiền nợ gốc là 2.025.000.000 đồng, tiền lãi 1.685.715.291 đồng (trong đó:

753.779.041 đồng là tiền lãi của khoản tiền gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm lần 2 (20/7/2021), số tiền lãi của khoản tiền gốc từ ngày 21/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm lần 3 là: 931.936.250 đồng).

**2. Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lương Văn L và bà Lò Thị H trình bày:**

Ông L, bà H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C đối với tổng số tiền nợ gốc là 2.025.000.000 đồng và tổng số tiền nợ lãi là 1.685.715.291 đồng, cụ thể theo các lần vay tiền như sau: nợ gốc 800.000.000 đồng theo “Hợp đồng vay tiền” số 111/HĐ ngày 5/4/2018 và “Giấy vay tiền” 18/8/2018; nợ gốc 325.000.000 đồng theo “Giấy vay tiền” ngày 01/7/2018, nợ gốc 900.000.000 đồng vay ngày 28/02/2019.

Việc chốt nợ vào ngày 28/7/2019, tại nhà bà C, ông L, bà H đã yêu cầu bà C đem hết các sổ sách ghi nợ, trả nợ giữa hai bên ra để đối chiếu và xác định số nợ còn lại thì bà C nói đã chuyển sổ rồi, không còn sổ nào nữa; chỉ còn những khoản tại "Giấy vay tiền" ngày 15/10/2018 và khoản 900.000.000 đồng là hơn hai tỷ. Ông L đã ghi âm, ghi hình lại buổi làm việc này giữa ông L, bà H và bà C; sau đó hai bên đã lập biên bản chốt nợ với nhau. Số liệu tại bản chốt nợ ngày 28/7/2019 là dựa trên bản nháp của bà C làm, thể hiện tổng số nợ gốc là 2.025.000.000 đồng gồm: các khoản tiền gốc: 50.000.000 đồng + 750.000.000 đồng + 325.000.000 đồng và lãi = 1.951.657.000 đồng (khoản thứ nhất tại giấy chốt nợ) và 900.000.000 đồng + lãi = 1.637.969.000 đồng (khoản thứ hai tại giấy chốt nợ), vì lãi suất cao nên ông L, bà H không chấp nhận trả theo giấy chốt nợ, bản nháp này sau khi bà C tính xong đã đưa cho ông L, bà H cầm về. Bản nháp mà bà C nói là bản nháp thực, do bà C làm sau này khi khởi kiện nhằm tăng số tiền gốc, giảm số tiền lãi và đưa thêm tiền rườ, tiền lộn là để khớp với số chốt nợ. Ông L, bà H có mua lộn và rườ của bà C, nhưng đã trả tiền khi mua, không còn nợ lại. Ngoài ra, các số liệu khi bà C yêu cầu Cơ quan cảnh sát Điều tra giải quyết và khi bà C yêu cầu Tòa án giải quyết đều bất nhất, thể hiện sự thiếu trung thực của bà C. Cũng vì những lý do trên, nên tại giấy chốt nợ còn có nội dung: “Những giấy tờ và hợp đồng vay mượn tiền trước thời điểm lập biên bản này là hết hiệu lực không còn giá trị”.

Yêu cầu phản tố: Ngày 20/3/2017, bà H và bà C ký "Hợp đồng góp vốn kinh doanh", cùng ngày bà H đã giao cho bà C 2.000.000.000 đồng tiền mặt, do tin tưởng nhau nên bà H không làm biên bản giao tiền. Do bà C sử dụng vốn góp của ông L, bà H không đúng mục đích nên ông L, bà H đề nghị rút vốn góp nhưng bà C không đồng ý và thông báo đã sử dụng hết vốn góp chưa thu được lãi. Vì vậy, ông L, bà H đã vay tiền của bà C với mục đích để đối trừ nợ vào tiền góp vốn. Hai bên đã thống nhất đối trừ số nợ vào số tiền góp vốn; chênh lệch tiền gốc, lãi suất tiền vay bà H sẽ trả cho bà C bằng tiền mặt theo lãi vay Ngân hàng nhưng việc thỏa thuận không được các bên lập thành văn bản. Ngày 31/5/2019, bà C đã xác nhận bằng lương và in lại hợp đồng góp vốn ngày 20/3/2017 có sẵn trong máy tính của bà C cho bà H, để bà H làm thủ tục vay vốn ngân hàng, bà H có viết vào sổ tay của bà C với nội dung hợp đồng góp vốn in sau này là không có thật, chỉ là hợp đồng lập ảo để làm thủ tục vay vốn ngân hàng; còn hợp đồng góp vốn ngày 20/3/2017 là hợp đồng có thật. Ông

L, bà H yêu cầu bà C trả lại số tiền 2.000.000.000 đồng vốn góp và số tiền lãi từ ngày ông L, bà H góp vốn là ngày 20/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm lần 03 là: 1.500.000.000 đồng tiền lãi với mức lãi suất là 10% một năm. Tổng số tiền ông L, bà H yêu cầu bà C phải trả là: 3.500.000.000 đồng, để đối trừ vào khoản nợ mà ông L, bà H còn đang nợ bà C.

Tại phiên toà sơ thẩm bà H trình bày: hợp đồng góp vốn được bà C với bà H ký vào ngày 20/3/2017, nhưng thực chất chỉ là hợp đồng giả cách, còn bà H với bà C thống nhất bà H đưa cho bà C số tiền 2.000.000.000 đồng để bà C mang đi cho vay lãi hộ bà H, hai bên không thoả thuận về số tiền lãi mà bà H được hưởng hàng tháng là bao nhiêu, nhưng có thoả thuận về việc khi nào bà H cần lấy lại tiền thì bà C phải có trách nhiệm trả ngay cho bà H, việc bà H đưa số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà C được bà C ghi vào trong một quyển sổ của bà C, do bà C quản lý, vì chị em tin tưởng nhau, nên bà H không yêu cầu bà C phải viết giấy biên nhận khoản tiền 2.000.000.000 đồng mà bà H đưa cho. Khoảng tháng 4/2019 bà C và bà H đã thống nhất chốt và đối trừ các khoản nợ mà bà H đang còn nợ bà C là 2.025.000.000 đồng và bà C đang cầm của bà H số tiền là 2.000.000.000 đồng, nên bà H còn nợ bà C số tiền 25.000.000 đồng, việc thanh toán và đối trừ các khoản tiền này được hai bên thực hiện bằng giấy tờ với nhau, nhưng giấy tờ này cũng do bà C cất giữ, bà H không có tài liệu gì, đến khoảng tháng 6/2019 do bà C yêu cầu bà H phải trả các khoản tiền vay với lãi quá cao, khoảng 1,1 tỷ đồng tiền lãi, bà H không đồng ý trả số tiền lãi này, nên hai bên đã xảy ra tranh chấp, để có căn cứ tố cáo việc bà C cho vay lãi nặng ra cơ quan Công an, nên bà H, ông L đã yêu cầu bà C thực hiện việc chốt nợ với nhau vào ngày 28/7/2019. Bà H, ông L không yêu cầu Toà án giải quyết đối với cả 02 hợp đồng góp vốn. Theo ký hiệu của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Điện Biên thì hợp đồng góp vốn mà bà C và bà H đã ký kết vào ngày 20/3/2017 được ký hiệu là A, còn hợp đồng bà C ký vào ngày 31/5/2019 được ký hiệu là M1 và giấy xác nhận lương đề ngày 30/4/2019 được ký xác nhận cùng ngày với bản hợp đồng M1, được ký hiệu M2.

Quá trình tính toán tiền nợ, tiền lãi, tiền góp vốn còn có chị H kế toán Công ty P, nhưng ông L, bà H không biết cụ thể họ và địa chỉ của chị H ở đâu để cung cấp cho Tòa án (tại lần giải quyết sơ thẩm lần 3 bà H khai do nhầm lẫn, nên xin khai lại kế toán của công ty P tên là L (khi đó đang thực tập tại công ty), chị L họ và tên đệm, địa chỉ như thế nào bà không nhớ, chỉ biết nhà chị L ở khu xí nghiệp gạch.

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

3.1 Ông Quàng Văn D trình bày: ông D là chồng bà C, số tiền bà C cho ông L, bà H vay là tiền chung của vợ chồng. Ông D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C và không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

3.2 Công ty TNHH P: Công ty TNHH P là Công ty một thành viên do bà C làm giám đốc. Bà C cho ông L, bà H vay tiền với tư cách cá nhân, có hợp đồng vay tiền bà C đóng dấu Công ty vì bà C làm Giám đốc. Công ty cũng như bản thân bà C cho ông L, bà H vay tiền với tư cách cá nhân và cũng không nhận vốn góp của ông L, bà H vào công ty.

### **4. Người làm chứng trình bày:**

4.1. Bà Tòng Thị C0 và bà Vì Thị T: bà C0 và bà T đều được làm chứng trong giấy xác nhận của bà Lò Thị H đề ngày 31/5/2018, bà Hà ký hợp đồng góp vốn với bà C là để bà H vay vốn ngân hàng, không thấy việc bà H đưa tiền góp vốn cho bà C.

4.2. Bà Lò Thị H0: bà H0 làm kế toán cho Công ty P từ ngày 01/3/2017 đến nay. Trong thời gian này bà H0 chưa bao giờ phát lương cho bà H, cũng không nhận khoản tiền góp vốn nào của bà H vào Công ty.

4.3. Bà Lò Thị T0: bà T0 là nhân viên Công ty P từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2019. Vào năm 2018 khi đang ở công ty, bà T0 có thấy bà H bắt hai con lợn và lấy 10 can rượu của bà C.

4.4. Ông Nguyễn Văn C: ông C không biết việc các bên chốt nợ như thế nào, nên đã không ký vào biên bản chốt nợ mặc dù biên bản có ghi tên ông C.

### **5. Kết quả giám định:**

Tại Kết luận giám định số: 388/GĐ-PC09 ngày 08/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Điện Biên đã kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Thị H trên tài liệu cần giám định, ký hiệu A và chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Thị H trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không cùng một loại mực viết ra.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Vì Thị C trên tài liệu cần giám định, ký hiệu A và chữ ký, chữ viết đứng tên Vì Thị C trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không cùng một loại mực viết ra.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Thị H, Chữ ký, chữ viết đứng tên Vì Thị C trên tài liệu giám định, ký hiệu A cùng một loại mực viết ra.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Thị H, Chữ ký, chữ viết đứng tên Vì Thị C trên tài liệu giám định, ký hiệu M1, M2 cùng một loại mực viết ra.

**Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 147, khoản 1 Điều 161, Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vì Thị C: buộc bị đơn ông Lường Văn L và bà Lò Thị H (*tên khác: Lò Thu H*) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vì Thị C tổng số tiền **3.710.715.291** đồng (*ba tỷ, bảy trăm mười triệu, bảy*

trăm mười lăm nghìn, hai trăm chín mươi mốt đồng), trong đó: tiền gốc là: 2.025.000.000 đồng, tiền lãi là: 1.685.715.291 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi nh án xong khoản tiền phải trả, ông L, bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi nh án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản nợ tiền gốc là: 495.000.000 đồng, 650.000.000 đồng, 18.942.000 đồng mua ng và yêu cầu về tiền lãi của các khoản tiền này.

1.3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi quá hạn từ ngày chốt nợ đến ngày xét xử sơ thẩm của nguyên đơn bà Vì Thị C.

2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố để đòi trừ nghĩa vụ của bị đơn ông Lương Văn L và bà Lò Thị H (tên gọi khác: Lò Thu H) đối với bà Vì Thị C, với tổng số tiền **3.500.000.000** đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

### 3. Về án phí:

- Bị đơn ông Lương Văn L và bà Lò Thị H (tên gọi khác: Lò Thu H) phải chịu 106.214.305 đồng (một trăm linh sáu triệu, hai trăm mười bốn nghìn, ba trăm linh năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ và 102.000.000 đồng (một trăm linh hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận; nhưng được khấu trừ vào số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2020/0000368 ngày 03/11/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; ông L, bà H còn phải nộp 172.214.305 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm mười bốn nghìn, ba trăm linh năm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Trả lại cho bà Vì Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 51.896.200 đồng (năm mươi mốt triệu, tám trăm chín sáu nghìn, hai trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2010/08152 ngày 10/12/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

4. Chi phí tố tụng: bị đơn ông Lương Văn L và bà Lò Thị H (tên gọi khác: Lò Thu H) phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 9.300.000 đồng (chín triệu ba trăm nghìn) theo phiếu thu ngày 08/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên. Ông L, bà H đã nộp đủ số tiền này.

**Ngày 07/10/2024, bị đơn ông Lương Văn L và bà Lò Thị H kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, theo hướng: chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và không buộc bị đơn phải chịu án phí và chi phí giám định.**

**Tại phiên toà phúc thẩm** bà Lò Thị H cho rằng đã đưa cho bà C 02 tỷ đồng tiền mặt vào ngày 20/3/2017 để góp vốn kinh doanh cùng bà C, được thể hiện bằng “Hợp đồng góp vốn kinh doanh”; mặc dù hợp đồng có đóng dấu của Công ty

TNHH P nhưng việc đóng dấu vào hợp đồng chỉ để làm tăng giá trị pháp lý, thực chất việc góp vốn chỉ là giữa cá nhân bà H và cá nhân bà C. Quá trình làm ăn do bà C sử dụng vốn góp không đúng mục đích nên vợ chồng bà H nhiều lần xin rút lại số tiền vốn góp, bà C không trả, vì vậy bà H đã vay tiền của bà C nhiều lần với mục đích thu dần số tiền vốn góp. Bà H công nhận vợ chồng bà còn nợ của bà C tổng số tiền gốc là 2.025.000.000 đồng và tiền lãi suất do hai bên thỏa thuận thống nhất là 1.685.715.291 đồng, tổng gốc và lãi là: 3.710.715.291 đồng. Bà H chấp nhận trả cho bà C khoản nợ này, nhưng đề nghị Tòa án đối trừ vào tiền vốn góp kinh doanh với bà C từ năm 2017 đến nay gồm: tiền gốc 2.000.000.000 đồng, tiền lãi 1.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H bổ sung yêu cầu phản tố và nội dung kháng cáo về việc buộc bà C phải trả 2.000.000.000 đồng tiền vốn góp và tiền lãi của số tiền này từ ngày 20/3/2017 đến ngày xét xử là 07 năm 11 tháng, mức lãi suất 15%/năm = 2.375.000.000 đồng. Cộng gốc và lãi là 4.375.000.000 đồng. Sau khi đối trừ số tiền này với số tiền nợ bà C là 3.710.715.291 đồng. Bà C còn phải thanh toán số tiền chênh lệch cho bà H, ông L là 664.284.709 đồng.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu quan điểm như sau:**

- Việc tuân theo pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đều đảm bảo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Nội dung bổ sung yêu cầu phản tố của bà Lò Thị H tại phiên tòa phúc thẩm vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 3 Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị đối trừ nghĩa vụ 2.000.000.000 đồng tiền gốc đã góp vốn theo 02 bản hợp đồng góp vốn kinh doanh có cùng nội dung đề ngày 20/3/2017 và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, lời khai của các đương sự và Kết luận giám định, có căn cứ xác định: 01 bản hợp đồng góp vốn thực tế được ký vào ngày 31/5/2019 cùng với giấy xác nhận trả lương cho H của Công ty P đề ngày 30/4/2019 đều là giả cách, lập ra để bà H làm thủ tục vay vốn ngân hàng, bà H cũng thừa nhận nội dung này đã viết vào sổ của bà C nên xác định không có việc góp vốn như trong hợp đồng. Đối với bản hợp đồng được ký thực tế vào ngày 20/3/2017, có nội dung thể hiện bà H góp số tiền 2.000.000.000 đồng vào Công ty TNHH P bằng hình thức góp tiền mặt để kinh doanh. Tuy nhiên, bà H không chứng minh được việc góp số tiền trên. Mặt khác, nguyên đơn và những người làm chứng cũng khẳng định không có việc góp vốn, nên xác định bản hợp đồng này chưa được các bên thực hiện. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu đối trừ nghĩa vụ của bị đơn.

Việc Tòa án sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch và chi phí giám định đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là đúng theo quy định, nên không có cơ sở để chấp nhận.



Đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ; buộc người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. Tranh chấp đòi nợ giữa bà Vì Thị C với bà Lò Thị H và ông Lương Văn L là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Bị đơn có địa chỉ tại phường H, thành phố Đ nên Tòa án nhân dân thành phố Đ thụ lý, giải quyết vụ án là xác định đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Ngày 24/9/2024, Hội đồng xét xử tuyên án sơ thẩm, ngày 07/10/2024 bị đơn ông L, bà H nộp đơn kháng cáo là đảm bảo trong thời hạn luật định, do đó kháng cáo hợp lệ.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ ba, người kháng cáo bà Lò Thị H có mặt, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[1.4]. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án các cấp, bà Lò Thị H yêu cầu phản tố buộc bà C đối trừ khoản tiền góp vốn 2.000.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này là 1.500.000.000 đồng vào số tiền nợ mà ông L, bà H phải trả cho bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lò Thị H bổ sung yêu cầu phản tố về việc buộc bà Vì Thị C phải trả tiền lãi của số tiền vốn góp tính từ ngày 20/3/2017 đến ngày xét xử là 07 năm 11 tháng, mức lãi suất 15%/năm = 2.375.000.000 đồng. Cộng gốc và lãi là 4.375.000.000 đồng. Sau khi đối trừ số tiền này với số tiền bà H, ông L nợ bà C là 3.710.715.291 đồng thì bà C còn phải thanh toán số tiền chênh lệch cho bà H, ông L là 664.284.709 đồng.

Xét thấy, nội dung bổ sung phản tố của bà H vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và vượt quá phạm vi kháng cáo, do đó căn cứ khoản 3 Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

#### **[2]. Xét nội dung kháng cáo:**

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp, ông L, bà H thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà C, được thể hiện tại các giấy vay tiền, giấy chốt nợ có chữ ký của bên vay. Bà C khởi kiện yêu cầu ông L, bà H phải trả tổng số tiền 3.710.715.291 đồng, gồm: tiền nợ gốc 2.025.000.000 đồng, tiền lãi 1.685.715.291 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/9/2024, ông L, bà H chấp nhận trả cho bà C tổng số tiền bà C yêu cầu là 3.710.715.291 đồng (trong đó: tiền nợ gốc là 2.025.000.000 đồng, tiền lãi 1.685.715.291 đồng). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà H, ông L phải trả cho bà C khoản tiền này là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/9/2024, nguyên đơn bà Vì Thị C tự nguyện rút yêu cầu đòi nợ đối với một số khoản vay của bà H nên HĐXX đã đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án đối trừ số tiền đã góp vốn kinh doanh với bà C là 3.500.000.000 đồng (gồm: tiền gốc 02 tỷ đồng và tiền lãi 01 tỷ 500 triệu đồng) vào nghĩa vụ trả nợ cho bà C là 3.710.715.291 đồng.

Bà H, ông L cho rằng ngày 20/3/2017 đã đưa tiền mặt cho bà C 02 tỷ đồng để góp vốn kinh doanh vào Công ty TNHH P, do bà Vì Thị C làm Giám đốc, việc góp vốn được lập hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 20/3/2017.

Các tài liệu, chứng cứ, lời khai của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết thể hiện: bà C và bà H đã ký với nhau 02 hợp đồng góp vốn cùng đề ngày 20/3/2017, có nội dung giống nhau, nhưng được ký vào hai thời gian khác nhau. Cụ thể:

*\* Đối với Hợp đồng góp vốn kinh doanh đề ngày 20/3/2017 (ký hiệu M1):*

Bà C khai nguồn gốc lập Hợp đồng là: ngày 31/5/2019, bà H nhờ bà C lập hợp đồng góp vốn để có cơ sở vay tiền, bà C đã yêu cầu bà H phải tự tay viết rõ đó là hợp đồng không có thật, chỉ nhằm mục đích để bà H vay vốn ngân hàng.

Người làm chứng bà Tông Thị C0 và bà Vì Thị T0 trình bày: hai bà đều được làm chứng trong Giấy xác nhận của bà Lò Thị H đề ngày 31/5/2019, bà H ký hợp đồng góp vốn với bà C nhằm mục đích để bà H vay vốn ngân hàng, bà C0 và bà T0 không thấy bà H đưa tiền góp vốn cho bà C.

Lời khai của bà H trong hồ sơ vụ án thể hiện: ngày 31/5/2019 bà H có nhờ bà C ký cho một hợp đồng góp vốn kèm với bảng lương để bà H làm thủ tục vay tiền ngân hàng.

Tại Kết luận giám định số: 388/GP-PC09 ngày 08/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên đã kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Thị H trên tài liệu cần giám định, ký hiệu A và chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Thị H trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không cùng một loại mực viết ra. Chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Thị H; Chữ ký, chữ viết đứng tên Vì Thị C trên tài liệu giám định, ký hiệu M1, M2 cùng một loại mực viết ra.

Như vậy, hợp đồng góp vốn kinh doanh đề ngày 20/3/2017 (ký hiệu M1) mà bà C và bà H ký vào ngày 31/5/2019 là hợp đồng giả cách, mục đích lập hợp đồng này để bà H vay tiền ngân hàng, không có việc bà H góp vốn 2.000.000.000 đồng cho bà C.

*\* Đối với hợp đồng góp vốn kinh doanh đề ngày 20/3/2017 (ký hiệu A):*

Tại Kết luận giám định số: 388/GP-PC09 ngày 08/5/2020 của Phòng Kỹ thuật

hình sự Công an tỉnh Điện Biên đã kết luận: Chữ ký, chữ viết đúng tên Vi Thị C trên hợp đồng góp vốn đề ngày 20/3/2017 (ký hiệu là A) và chữ ký, chữ viết đúng tên Vi Thị C trên hợp đồng góp vốn đề ngày 20/3/2017 (ký hiệu là M1) và giấy xác nhận lương đề ngày 30/4/2019 không cùng một loại mực ký, viết ra.

Theo Hợp đồng góp vốn, bà H khẳng định đã giao đủ tiền cho bà C là 02 tỷ đồng nhưng bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình, bà C không thừa nhận việc bà H đã đưa số tiền góp vốn này.

Xét thấy, không có cơ sở xác định việc bà H đưa tiền góp vốn kinh doanh với bà C, bởi lẽ, việc góp vốn vào công ty phải được xác nhận là thành viên công ty và được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận và được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, tuy nhiên các thủ tục về chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH P qua 04 lần đăng ký đều không có tên của bà Lò Thị H trong danh sách thành viên. Bà H cho rằng việc góp vốn chỉ mang tính chất hùn tiền để cùng kinh doanh giữa cá nhân bà với cá nhân bà C, khi giao tiền cho bà C hai bên đã viết giấy biên nhận và cùng ký tên nhưng toàn bộ việc ghi chép, theo dõi tiền góp vốn, chia lợi tức đều được hai bên ký vào sổ tay của bà C và bà C là người lưu giữ, do đó không có chứng cứ để chứng minh, điều này cho thấy sự chủ quan, thiếu trách nhiệm của bà H trong việc bảo vệ quyền lợi về tài sản của mình.

Ngoài ra, bà H cho rằng, việc vay nợ bà C là nhằm mục đích thu hồi dần số tiền vốn góp là không hợp lý, bởi việc thu hồi vốn góp có thể được hai bên thỏa thuận, trường hợp bà C không trả lại tiền thì bà H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng góp vốn để được nhận lại số tiền đã góp. Bà H, ông L buộc phải nhận thức được hậu quả của việc ký giấy vay tiền, ký giấy chốt nợ, bởi kèm theo việc phải trả lại số tiền nợ, có thể còn phải trả tiền lãi theo quy định.

Ngày 28/7/2019, tại gia đình bà C, vợ chồng bà H, ông L cùng chốt nợ với bà C, theo đó số nợ ông L, bà H còn phải trả bà C là 3.589.626.000 đồng (gồm cả gốc và lãi), tuy nhiên hai bên không đề cập đến việc đối trừ số tiền góp vốn vào khoản tiền nợ trên nên càng không có căn cứ xác định có khoản tiền vốn góp như bà H khai.

Theo bà H, số tiền 02 tỷ đồng góp vốn đã đưa cho bà C vào ngày 20/3/2017 và được lập bằng hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 20/3/2017. Tuy nhiên, Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên xác nhận tại bút lục số 1227, con dấu của Công ty TNHH P có hiệu lực từ ngày 28/3/2017 (sau ngày hai bên ký hợp đồng góp vốn). Điều này thể hiện sự thiếu khách quan, trung thực về thời gian của việc góp vốn.

Ngoài lời khai của bà H, ông L, các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập, không có tài liệu nào chứng minh bà H đã chuyển cho bà C số tiền 02 tỷ đồng để góp vốn kinh doanh.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn về việc đối trừ khoản tiền gốc 2.000.000.000 đồng và tiền lãi 1.500.000.000 đồng của khoản tiền gốc này vào khoản tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là có căn cứ.

[2.3]. Xét kháng cáo của bị đơn về án phí và chi phí giám định:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện; đồng thời buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là đúng quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 và khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn ông L, bà H yêu cầu Tòa án trung cầu giám định để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình, nhưng yêu cầu phản tố về đối trừ nghĩa vụ của bị đơn không được chấp nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định là đúng quy định tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Từ những nhận định, đánh giá nêu trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lương Văn L, bà Lò Thị H, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Lương Văn L, bà Lò Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Lương Văn L, bà Lò Thị H.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326 của UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Lương Văn L, bà Lò Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001037 ngày 10/10/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Đ. Ông L, bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

*Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu*

*thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/02/2025).**

***Nơi nhận:***

- TAND thành phố Đ;
- VKSND thành phố Đ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS TP. Đ;
- Các đương sự; người đại diện của ĐS;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Hoàng Thị Hòa**